



**PHỤ LỤC**  
**ATTACHMENT**

(Kèm theo quyết định số: 5512/QĐ-VACI ngày 21 tháng 8 năm 2023  
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)

Phòng thí nghiệm: **Phòng Thí nghiệm – Công ty Cổ phần Kỹ thuật Rotes**

Laboratory: *Testing Laboratory – Rotating Equipment Technical Service Joint Stock Company*

Cơ quan chủ quản: **CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ROTES**

Holding organization: *ROTATING EQUIPMENT TECHNICAL SERVICE JOINT STOCK COMPANY*

Lĩnh vực: **Điện – Điện tử**

Field of testing: *Electrical – Electronic*

Người phụ trách/ Representative: **Nguyễn Đình Hiệp**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

| TT | Họ và tên/Full name     | Phạm vi được ký/Scope                                             |
|----|-------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1  | <b>Phạm Văn Ninh</b>    | Tất cả các phép thử được công nhận<br><i>All accredited tests</i> |
| 2  | <b>Nguyễn Đình Hiệp</b> | Tất cả các phép thử được công nhận<br><i>All accredited tests</i> |
| 3  | <b>Nguyễn Hữu Công</b>  | Tất cả các phép thử được công nhận<br><i>All accredited tests</i> |

Số hiệu/Code: **VALAS 111**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **20/ 8/ 2028**

Địa chỉ văn phòng/Headquarters:

**Số 325, phố Thành Phao, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương, Việt Nam**  
*No.325, Thanh Phao Street, Pha Lai Ward, Chi Linh City, Hai Duong Province, Vietnam*

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Lab Location: :

**Số 29, phố Phao Sơn, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương, Việt Nam**  
*No.29, Phao Son Street, Pha Lai Ward, Chi Linh City, Hai Duong Province, Vietnam*

Số điện thoại/Phone: **0974.884.008**

**Lĩnh vực thử nghiệm: Điện – Điện tử**

*Field of testing: Electrical – Electronic*

| STT<br>No. | Tên sản phẩm,<br>vật liệu thử<br><i>Materials or<br/>products tested</i>                                  | Tên phương pháp thử cụ thể<br><i>Name of specific tests</i>                              | Giới hạn định<br>lượng (nếu có) /<br>phạm vi đo<br><i>Limit of<br/>quantitation (if<br/>any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test methods</i>                   |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 1.         | <b>Máy<br/>điện quay</b><br><i>Rotating<br/>electrical<br/>machines</i>                                   | Đo điện trở cách điện các cuộn<br>dây<br><i>Measurement of insulation<br/>resistance</i> | 10 kΩ ÷ 10 TΩ/<br>500V-5000V DC                                                                                            | IEEE Std 43:2013<br>IEEE Std 62.2-2004                   |
| 2.         |                                                                                                           | Đo điện trở một chiều<br><i>Measurements of windings<br/>resistance DC</i>               | 1μΩ ÷ 200Ω/<br>10mA-10A DC                                                                                                 |                                                          |
| 3.         | <b>Cáp điện lực</b><br><b>Điện áp ≤ 35 kV</b><br><i>Power cable<br/>Range of Voltages<br/>≤ 35kV</i>      | Đo điện trở cách điện<br><i>Measurement of insulation<br/>resistance</i>                 | 10 kΩ ÷ 10 TΩ/<br>500V-5000V DC                                                                                            | IEC 60502-1:2021<br>IEC 60502-2: 2014<br>QCVN QTĐ 5:2009 |
| 4.         | <b>Sứ cách điện<br/>kiểu treo, chân,<br/>đỡ</b><br><i>Porcelain<br/>insulator (string,<br/>pin, line)</i> | Đo điện trở cách điện<br><i>Measurement of insulation<br/>resistance</i>                 | 10 kΩ ÷ 10 TΩ/<br>500V-5000V DC                                                                                            | TCVN 7998-1:2009<br>TCVN 7998-2:2009                     |
| 5.         | <b>Thanh cái</b><br><i>Busbar</i>                                                                         | Đo điện trở cách điện<br><i>Measurement of the insulation<br/>resistance</i>             | 10 kΩ ÷ 10 TΩ/<br>500V-5000V DC                                                                                            | QCVN QTĐ 5:2009                                          |
| 6.         | <b>Chống sét van</b><br><i>Surge arrestor</i>                                                             | Đo điện trở cách điện<br><i>Measurement of the insulation<br/>resistance</i>             | 10 kΩ ÷ 10 TΩ/<br>500V-5000V DC                                                                                            | QCVN QTĐ 5:2009<br>(Điều 38/ Article 38)                 |

**Ghi chú / Note:**

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / Vietnam Standards;

- QCVN: Quy chuẩn Việt Nam / *Vietnam National Technical Regulation*;
- IEEE: Hội Kỹ sư Điện – Điện tử / *Institute of Electrical and Electronics Engineers*;
- IEC: Ủy ban kỹ thuật điện Quốc tế / *International Electrotechnical Commission*.